TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **21**/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 16-6-2026
V/v: Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa
Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng
Ông Võ Văn Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thanh Lê Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 11/2026/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026, về việc *"Ly hôn"*. Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2025/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 275/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Bích Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Prteing 2, xã P, tỉnh L (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ninh Văn H, sinh năm 2000; địa chỉ: Số 177 Huyền Trân Công Chúa, phường X, tỉnh L (có mặt).

- Bị đơn: Ông Hồ Văn T, sinh năm: 1977; Địa chỉ: thôn Prteing 2, xã P, tỉnh L (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Đặng Quang M, sinh năm 2002; Địa chỉ: Tầng trệt NVCS Building, 48B Đặng Dung, phường T, Thành phố H (có

mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hoàng Ngọc Q, Công ty Luật TNHH Quốc tế Nguyễn và Công sự. Địa chỉ: Tầng trệt NVCS Building, 48B Đặng Dung, phường T, Thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ban quản lý rừng phòng hộ L1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Xuân H1, chức vụ: Trưởng ban Địa chỉ: thôn Tân Lâm, xã P, tỉnh L (vắng mặt).

2. Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1964; Địa chỉ: số 124, đường Mai Xuân Thưởng, xã B, tỉnh G (vắng mặt).

3. Bà Phan Thị Thu S, sinh năm: 1983; Địa chỉ: thôn Vạn Phú, xã P1, tỉnh G (vắng mặt).

Do có kháng cáo của bị đơn ông Hồ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Phan Thị Bích Đ trình bày: Bà và ông T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2000, trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phong, huyện P2, tỉnh B1. Trong quá trình sinh sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T gia trưởng không tôn trọng vợ, thường xuyên chửi bới, đánh đập, hành hạ bà. Nhiều lần đánh bà gây thương tích tại vùng đầu, trán, gãy tay phải đi điều trị. Vì thương con nên bà đã cố gắng chịu đựng để chung sống. Tuy nhiên, đến ngày 07/9/2024 ông T lại tiếp tục đánh bà gây thương tích thủng màng nhĩ, tụ máu bầm trong não, nứt xương sọ nên bà phải điều trị tại bệnh viện đa khoa tỉnh L và bệnh viện Chợ Rẫy, Thành phố Hồ Chí Minh và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2024 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì mỗi người có một cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hồ Văn T vì vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau.

Về con chung: bà Đ xác định vợ chồng có bốn con chung là Hồ Thị Kim T1, sinh ngày 20/10/2001; Hồ Ngọc X, sinh ngày 24/3/2004; Hồ Xuân H2, sinh ngày 05/3/2007 và Hồ Minh H3, sinh ngày 04/3/2009. Hiện nay cháu Hồ Thị Kim T1,

cháu Hồ Ngọc X, cháu Hồ Xuân H2 đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên bà Đ không có ý kiến và yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, còn cháu Hồ Minh H3 bà tôn trọng nguyện vọng của con nhưng bà vẫn muốn nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Đ xác định vợ chồng có những tài sản chung sau: Diện tích đất 23.133m^2 tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L); Diện tích đất là 16.718m^2 lạc tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L); Diện tích đất là 3074m ^{2} thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 28, tọa tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L); Diện tích 21.339m^2, thửa đất số 6, tờ bản đồ 8-2025, xã P, tọa tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L); Diện tích 100m ^{2} đất thuộc thửa đất số 565 (lô 15), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Đông, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thôn Dương Liễu Đông, xã B, tỉnh G); Diện tích 100m^2 đất thuộc thửa đất số 611 (lô 33), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Tây, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thôn Dương Liễu Tây, xã B, tỉnh G); Diện tích 126m ^{2} đất thuộc thửa đất số 2862, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại khu đô thị mới, thị trấn Đ, huyện L1 (nay là khu đô thị mới, xã Đ, tỉnh L). Ngoài ra, vợ chồng bà không còn tài sản chung nào khác. Khi ly hôn bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể như sau:

Đối với hai thửa đất tại xã B, tỉnh G bà Đ muốn nhận diện tích 100m ^{2} đất thuộc thửa đất số 611 (lô 33), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Tây, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thôn Dương Liễu Tây, xã B, tỉnh G) để quản lý sử dụng; giao diện tích 100m ^{2} đất thuộc thửa đất số 565 (lô 15), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Đông, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thôn Dương Liễu Đông, xã B, tỉnh G) giao cho ông Hồ Văn T quản lý sử dụng.

Đối với diện tích 21.339m^2, nay là thửa đất số 6, tờ bản đồ 8-2025, xã P, tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L), diện tích đất này có một phần được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một phần đất thuộc đất lâm nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ L1 quản lý nên phần đất còn lại là 15.056m^2 đất cây lâu năm, một phần diện tích đất này là tài sản của ông T có trước khi kết hôn với bà, sau khi kết hôn bà và ông T khai phá thêm phần lớn diện tích tuy nhiên bà chỉ đề nghị Tòa án chia cho bà theo tỷ lệ 7/3, giao cho ông T 07 phần và bà 03 phần.

Đối với diện tích 126m^2 đất thuộc thửa đất số 2862, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại khu đô thị mới, thị trấn Đ, huyện L1 (nay là khu đô thị mới, xã Đ, tỉnh L) bà đề nghị Tòa án chia đôi.

Đối với phần diện tích đất 23.133m^2 và 16.718m^2 hiện nay là đất rừng thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ L1 quản lý, bà muốn nhận diện tích đất là 23.133m^2 để canh tác, giao diện tích 16.718m^2 cho ông T canh tác.

Đối với diện tích đất là 3.074m^2 thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 28, tọa tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L) thì bà giao cho ông T quản lý sử dụng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất này, bà chỉ yêu cầu được thu hoạch sản lượng cà phê năm 2025 đối với phần diện tích đất này, sau đó giao phần đất cho ông T quản lý, sử dụng.

Đối với sản lượng cà phê năm 2025 bà muốn được thu hoạch sản lượng cà phê tại diện tích đất là 23.133m^2 và diện tích đất là 3.074m^2, giao cho ông T thu hoạch cà phê trên diện tích 16.718m^2 và diện tích 21.339m^2. Người thu hoạch sản lượng cà phê trên diện tích đất nào thì có trách nhiệm thanh toán tiền phân, tiền làm cỏ và các chi phí khác liên quan đến phần đất mình nhận thu hoạch cà phê.

Về nợ chung: bà Đ xác định vợ chồng không có nợ chung. Ngoài ra, bà Đ không còn yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai bị đơn ông Hồ Văn T trình bày: ông và bà Phan Thị Bích Đ kết hôn vào năm 2000 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phong, huyện P2, tỉnh B1 và có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn cả hai sinh sống tại xã Mỹ Phong, huyện P2, tỉnh B1 đến cuối năm 2009 ông đưa bà Đ vào thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1 sinh sống cho đến nay. Vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2009 năm 2010 thì vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng vẫn tiếp tục làm ăn sinh sống nuôi dạy các con. Đến năm 2019 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bà Đ thường xuyên ra ngoài gọi điện cho người đàn ông khác vào khoảng 11 – 12 giờ đêm, ông và gia đình ông có khuyên ngăn nhưng bà Đ không nghe nên vợ chồng xảy ra xô xát do nóng tính nên ông tát bà Đ rồi bà Đ bỏ đi và làm đơn ly hôn. Ông vẫn còn tình cảm với và Đào nên ông không đồng ý ly hôn mà để vợ chồng nuôi dậy các con chung trưởng thành.

Về con chung*:* vợ chồng ông, bà có bốn con chung là Hồ Thị Kim T1, sinh ngày 20/10/2001, Hồ Ngọc X, sinh ngày 24/3/2004, Hồ Xuân H2, sinh ngày 05/3/2007 và Hồ Minh H3, sinh ngày 04/3/2009 như bà Đ trình bày là đúng. Hiện nay cháu Hồ Thị Kim T1, cháu Hồ Ngọc X đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, còn cháu Hồ

Xuân H2 và cháu Hồ Minh H3 hiện sinh sống cùng ông, nếu phải ly hôn các con có nguyện vọng ở với bố hoặc mẹ thì quyền lựa chọn của các con. Người không nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng 2.000.000đồng/tháng cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: ông T xác định vợ chồng có tài sản chung gồm:

+ Diện tích đất khoảng 3,5ha và khoảng 2,5ha tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1 trên đất trồng cây cà phê kinh doanh, nguồn gốc nhận chuyển nhượng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Diện tích 100m^2 đất thuộc thửa đất số 565 (lô 15), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Đông, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thôn Dương Liễu Đông, xã B, tỉnh G).

+ Diện tích 100m^2 đất thuộc thửa đất số 611 (lô 33), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Tây, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thôn Dương Liễu Tây, xã B, tỉnh G).

+ Diện tích 126m^2 đất thuộc thửa đất số 2862, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại khu đô thị mới, thị trấn Đ, huyện L1 (nay là khu đô thị mới, xã Đ, tỉnh L).

+ Diện tích 20.000m^2, trong đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.200m^2 thửa 19, tờ bản đồ số 49, xã P3, huyện L1 trên đất có một căn nhà xây cấp 4 kèm công trình phụ, diện tích còn lại trồng cây cà phê là tài sản có trước hôn nhân nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết mà chỉ xem xét, giải quyết tài sản gắn liền trên đất là căn nhà xây cấp 4 kèm công trình phụ. Vụ mùa năm 2023 – 2024 bà Đ bỏ đi mang theo 700.000.000đồng ông yêu cầu chia ½ số tiền này.

Về nợ chung: ông T xác định ông và bà Đ nợ phân bón Tuấn Thùy tại thôn Prtieng 2, xã P3 100.000.000đồng. Ngoài ra, không còn nợ chung nào khác.

Ông T không đồng ý ly hôn nên ông đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng, đến khi không hòa giải được nữa ông mới đồng ý chia tài sản chung. Ngoài ra, ông T không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ban quản lý rừng phòng hộ L1 trình bày: Ban quản lý rừng phòng hộ L1 cung cấp thông tin hiện nay liên quan đến vị trí, diện tích 03 thửa đất;

- Vị trí 01 – tờ bản đồ đo đạc ngày 11/12/2024 có xác nhận ngày 16/12/2024, diện tích 23.133m^2 (chưa có số thửa và số bản đồ), tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L); Vị trí 02 – tờ bản đồ đo

đạc ngày 11/12/2024 có xác nhận ngày 16/12/2024, diện tích 16.718m^2 (chưa có số thửa và số bản đồ), tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L); Vị trí 03 – thửa số 19, tờ bản đồ 49 (năm 1994), hiện nay là thửa 19, tờ bản đồ 49 (2006), diện tích 21.339m ^{2} tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L) là tài sản chung của vợ chồng trong vụ án: "Ly hôn" giữa bà Phan Thị Bích Đ và ông Hồ Văn T; địa chỉ: thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L.

Các loại bản đồ được sử dụng để làm căn cứ xác định loại đất:

Bản đồ điều chỉnh phạm vi, ranh giới diện tích đất lâm nghiệp và cơ cấu ba loại rừng giao cho ban quản lý rừng phòng hộ L1 quản lý đính kèm Quyết định 1004/QĐ-UBND ngày 07/5/2019; Bản đồ kèm theo quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 14/8/2024 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

Từ các loại bản đồ được sử dụng để làm căn cứ, Ban quản lý rừng phòng hộ L1 trả lời các nội dung theo đề nghị:

Tờ bản đồ đo đạc ngày 11/12/2024 có xác nhận ngày 16/12/2024, diện tích 23.133m^2 (chưa có số thửa và số bản đồ) thì toàn bộ thửa đất này thuộc đất lâm nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ L1 quản lý theo Quyết định 1004/QĐ-UBND. Theo quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì diện tích đất này đưa ra ngoài diện tích đất lâm nghiệp.

Tờ bản đồ đo đạc ngày 11/12/2024 có xác nhận ngày 16/12/2024, diện tích 16.718m^2 (chưa có số thửa và số bản đồ) thì toàn bộ thửa đất này thuộc đất lâm nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ L1 quản lý theo Quyết định 1004/QĐ-UBND. Theo quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì một phần diện tích thửa đất này quy hoạch đưa ra ngoài đất lâm nghiệp.

Thửa số 19, tờ bản đồ 49 (năm 1994), hiện nay là thửa 19, tờ bản đồ 49 (2006), diện tích 21.339m ^{2} tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L) thì một phần diện tích đất này thuộc đất lâm nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ L1 quản lý theo quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì toàn bộ thửa đất này quy hoạch đưa ra ngoài diện tích đất lâm nghiệp.

Hiện nay, diện tích đất đưa ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa đủ căn cứ để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày: Ngày 01/6/2025 bà có thuê của ông Hồ Văn T thửa đất số 565, tờ bản đồ số 26 đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Đông, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thôn Dương Liễu Đông, xã B, tỉnh G) để mở quán nhậu, thời gian thuê là hai năm. Khi thuê đất bà có xây dựng công trình trên đất là mái hiên bằng tôn, 02 phòng lạnh, 02 nhà vệ sinh. Việc thuê đất là việc của bà và ông T, nay vợ chồng ông T ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng bà mong muốn Tòa án giao thửa đất này cho ông T để bà và ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, bà Ngọc không trình bày và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu S trình bày: Vào tháng 6/2024 bà có thuê của vợ chồng ông T, bà Đ thửa đất số 611 (lô 33), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Tây, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thôn Dương Liễu Tây, xã B, tỉnh G) với thời hạn là hai năm. Nay vợ chồng ông T, bà Đ ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Ngoài ra, bà Sương không còn yêu cầu gì khác.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2025/HNGD-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Phan Thị Bích Đ, xử cho bà Phan Thị Bích Đ và ông Hồ Văn T được ly hôn.

1. Về con chung: Giao con chung là Hồ Minh H3, sinh ngày 04/3/2009 cho bà Phan Thị Bích Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con. Về cấp dưỡng nuôi con do bà Phan Thị Bích Đ không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Về tài sản chung: Chia tài sản chung của bà Phan Thị Bích Đ và ông Hồ Văn T cụ thể như sau:

- Giao cho bà Phan Thị Bích Đ: diện tích 126m^2 đất thuộc thửa đất số 2862, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại khu đô thị mới, thị trấn Đ, huyện L1 (nay là thửa đất 203 tờ bản đồ địa chính số 94 (2022) tọa lạc tại khu đô thị mới, xã Đ, tỉnh L).

+ Diện tích 100m^2 đất thuộc thửa đất số 611 (lô 33), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Tây, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thửa đất số 80, tờ bản đồ địa chính số 39, thôn Dương Liễu Tây, xã B, tỉnh G), trên đất có xây dựng 01 mái hiên trụ sắt, mái tôn, 01 phòng xây gạch.

+ Tạm giao cây trồng và căn nhà trên đất đối với diện tích 23.133m^2 tọa lạc tại thôn Prteing 2, xã P cho bà Đ quản lý sử dụng.

- Giao cho ông Hồ Văn T: diện tích 21.339m^2, thửa đất số 19, tờ bản đồ 49 (nay là thửa số 6, tờ bàn đồ 8-2025) xã P, tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L một phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 272364, do Ủy ban nhân dân huyện L1 cấp ngày 11/4/2002 và toàn bộ công trình trên đất.

+ Diện tích 100m^2 thửa đất số 565 (lô 15), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Đông, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thửa đất số 71, tờ bản đồ địa chính số 46, thôn Dương Liễu Đông, xã B, tỉnh G), trên đất có xây dựng 01 mái hiên trụ sắt ống, mái tôn, 02 phòng lạnh bằng tôn, 02 nhà vệ sinh bằng tôn

+ Tạm giao cây trồng trên diện tích 16.718m^2 tọa lạc tại thôn Prteing 2, xã P cho ông T quản lý sử dụng

(Có trích lục họa đồ kèm theo).

Buộc bà Phan Thị Bích Đ phải thanh toán lại cho ông Hồ Văn T số tiền là 31.402.000 đồng *(Ba mươi mốt triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng)*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà Phan Thị Bích Đ và ông Hồ Văn T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Hồ Văn T phải thanh toán lại cho bà Phan Thị Bích Đ số tiền 35.995.000 đồng *(Ba mươi lăm triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng)*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án.

Ngày 20/01/2026, ông Hồ Văn T kháng cáo đề nghị sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị Bích Đ. Nếu Tòa án nhận thấy có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thì đề nghị hủy bản án HNGĐ sơ thẩm để thượng tôn pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hủy bản án HNGĐ sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể thực hiện việc niên yết, tống đạt các văn bản tố tụng cho ông T không hợp lệ, không giao bản án sơ thẩm cho ông T (ông Hồ Văn T nhận được bản án sơ thẩm thông qua Luật sư Sơn- nguyên là Thẩm phán TAND huyện L1) và cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ đối với thửa đất số19, tờ bản đồ 49, diện tích 21.339m^2 (nay là thửa số 6, tờ bản đồ 8-2025) tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L một phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 272364, do Ủy ban nhân dân huyện L1 cấp ngày 11/4/2002 là chưa toàn diện, thiếu khách quan nên gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Mặt khác, đối với phần diện tích đất là 3.074m^2 thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 28, tọa tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L) thì bà Phan Thị Bích Đ rút lại toàn bộ yêu cầu, giao cho ông T quản lý sử dụng nhưng Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ đối với phần yêu cầu này là vi phạm theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị giữ nguyê bản án HNGĐ sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3- Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung:

Bị đơn yêu cầu hủy án sơ thẩm vì cho rằng chưa nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử dẫn đến việc bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không được tống đạt hợp lệ bản án sơ thẩm (nhận bản án thông qua Luật sư Sơn nguyên là Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện L1) nên không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháo của mình là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, tại phiên tòa ông Hồ Văn T thừa nhận có biết việc bà Phan Thị Bích Đ làm đơn xin ly hôn và ông cũng đã thực hiện việc kháng cáo nên quyền và nghĩa vụ hợp pháp của ông không bị ảnh hưởng.

Về quan hệ hôn nhân: bà Phan Thị Bích Đ và ông Hồ Văn T tình cảm không còn, không thể hàn gắn để chung sống với nhau hạnh phúc được nên cấp sơ thẩm cho ông bà được ly hôn là phù hợp.

Về con chung cháu Hồ Minh H3 có nguyện vọng sống với mẹ nên cấp sơ thẩm giao cháu H3 cho bà Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định.

Về tài sản chung: Ông Hồ Văn T cho rằng thửa đất số 19, tờ bản đồ 49, diện tích 21.339m^2 (nay là thửa số 6, tờ bản đồ 8-2025) tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L một phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 272364, do Ủy ban nhân dân huyện L1 cấp ngày 11/4/2002, là tài sản riêng của ông T là không có căn cứ vì sau khi ông bà về chung sống với nhau đã làm nhà ở trên diện tích đất này và đến năm 2002 một phần diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hồ Văn T nên theo quy định của pháp thì có đủ căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, căn cư vào nguồn gốc hình thành tài sản nên bà Đ chỉ yêu cầu nhận 30% trị giá đối với tài sản này là phù hợp. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu cầu của mình nên không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tại phần quyết định không tuyên trị giá tài sản nên gặp khó khăn trong việc thi hành án. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án lại cho phù hợp và đảm bảo trong việc thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2025/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân khu vực 3- Lâm Đồng ban hành ngày 31/12/2025 (ông Hồ Văn T vắng mặt tại phiên tòa). Ngày 15/01/2026 Tòa án nhân dân khu vực 3- Lâm Đồng đã giao bản án 68/2025/HNGĐ-ST cho ông Hồ Văn T (BL 424), ngày 20/01/2026 bị đơn ông Hồ Văn T làm đơn kháng cáo, nộp tạm ứng án phí đúng thời gian quy định, nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm. Xét thấy kháng cáo của bị đơn là còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Bản án HNGĐ sơ thẩm số 68/2025/HNGĐ-ST ngày 31/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Lâm Đồng đã xác định đúng quan hệ pháp luật. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Ban quản lý rừng phòng hộ L1, bà Phan Thị N, bà Phan Thị Thu S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Hồ Văn T, đề nghị Hủy bản án HNGĐ sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cấp sơ thẩm không tống đạt hợp lệ các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa vì các biên bản niêm yết không hợp lệ như không ghi người chứng kiến ở phần trên nhưng cuối biên bản lại có chữ ký của người chứng kiến và thời gian niên yết cũng không phù hợp nên ông Hồ Văn T không biết để tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Đồng thời, ông Hồ Văn T nhận được bản án sơ thẩm thông qua Luật sư Sơn nguyên là Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện L1 và việc đánh giá chứng cứ không khách quan gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Mặt khác, đối với phần diện tích đất là 3.074m^2 thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 28, tọa tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L) thì bà Phan Thị Bích Đ rút lại toàn bộ yêu cầu, giao cho ông T quản lý sử dụng nhưng Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ đối với phần yêu cầu này là vi phạm theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng

dân sự.

[3.1] Xét về việc giao và tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hồ Văn T thừa nhận ông có biết việc bà Phan Thị Bích Đ làm đơn xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn; đồng thời ông cũng đã có bản tự khai nộp cho Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, thời gian về sau thì ông không đến Tòa nữa, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử xong thì ông mới biết nhận được bản án thông qua Luật sư Sơn và ông đã làm đơn kháng cáo. Hội đồng xét xử, nhận thấy căn cứ các biên bản niên yết đề ngày 27/11/2025 (BL 317) và đề ngày 15/12/2025 (BL 326), không ghi tên người chứng kiến nhưng cuối biên bản niên yết công chức tư pháp đã ký xác nhận chứng kiến và Chủ tịch UBND xã P3 L đã ký xác nhận nên việc thiếu sót này không làm thay đổi nội dung niêm yết. Mặt khác, việc ông Hồ Văn T không tham gia phiên tòa sơ thẩm là do có một phần lỗi của ông vì tại biên bản không thực hiện được việc tống đạt (BL 328), thể hiện lý do không tống đạt được là *"Ông Hồ Văn T không đồng ý ký nhận văn bản"*. Ngày 15/01/2026, Tòa án nhân dân khu vực 3-Lâm Đồng đã lập biên bản giao bản án số 68/2025/HNGĐ-ST, ngày 31/12/2025 cho ông Hồ Văn T (BL 424), đến ngày 20/01/2026 ông Hồ Văn T làm đơn kháng cáo để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, ông Hồ Văn T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không tống đạt và niêm yết các văn bản tố tụng không hợp lệ dẫn đến việc ông không biết để tham gia phiên tòa nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình là vi phạm nghiêm trọng tố tụng và đề nghị Hủy bản án HNGĐ sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Về nội dung vụ án:

[3.2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Phan Thị Bích Đ và ông Hồ Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phong, huyện P2, tỉnh B1 vào ngày 19/5/2000. Việc đăng ký kết hôn không vi phạm điều cấm nên quan hệ hôn nhân của bà Đ và ông T là hợp pháp.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, cuộc sống vợ chồng giữa bà Đ và ông T không hạnh phúc, ông bà không tin tưởng nhau trong chuyện tình cảm, không có sự chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Sau khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng cũng đã tìm cách để cải thiện tình cảm nhưng không có kết quả. Từ tháng 9/2024 đến nay hai vợ chồng sống ly thân không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, vào ngày 07/9/2024 ông T đã có hành vi xâm phạm tính

mạng, sức khỏe của bà Đ với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 11% và đã bị Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng xét xử về tội *"Cố ý gây thương tích"* theo Bản án số 01/2025/HS-ST ngày 16/7/2025. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Đ, xử cho bà Phan Thị Bích Đ và ông Hồ Văn T được ly hôn như Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp.

[3.2.2] *Về con chung:* bà Phan Thị Bích Đ và ông Hồ Văn T có 04 con chung là Hồ Thị Kim T1, sinh ngày 20/10/2001; Hồ Ngọc X, sinh ngày 24/3/2004; Hồ Xuân H2, sinh ngày 05/3/2007 và Hồ Minh H3, sinh ngày 04/3/2009. Hiện nay cháu Hồ Thị Kim T1, cháu Hồ Ngọc X, cháu Hồ Xuân H2 đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên Tòa án không xem xét giao cho bà Đ hoặc ông T có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục mà đây là trách nhiệm làm cha, làm mẹ của ông T và bà Đ đối với các con. Đối với cháu Hồ Minh H3, đã trên bảy tuổi và có nguyện vọng sống với mẹ, đồng thời từ khi bố mẹ sống ly thân đến nay cháu H3 vẫn ở do bà Đ chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo điều kiện học tập và sinh hoạt ổn định cho con, căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung là Hồ Minh H3, sinh ngày 04/3/2009 cho bà Phan Thị Bích Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con do bà Đ không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[3.2.3] *Về tài sản chung:*

[3.2.3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hồ Văn T và bà Phan Thị Bích Đ đều thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung, bao gồm:

- Diện tích 100m^2 đất thuộc thửa đất số 565 (lô 15), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Đông, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thửa đất số 71, tờ bản đồ địa chính số 46, thôn Dương Liễu Đông, xã B, tỉnh G), diện tích đất có giá trị là 2.500.000.000đồng và công trình trên đất gồm hai phòng lạnh có giá trị là 24.367.000đồng và mái hiên có giá trị là 39.100.000đồng (Các công trình trên thửa đất do bà Phạm Thị N là người thuê xây dựng) nên giá trị tài sản là 2.500.000.000đồng.

- Diện tích 100m^2 đất thuộc thửa đất số 611 (lô 33), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại thôn Dương Liễu Tây, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thửa đất số 80, tờ bản đồ địa chính số 39, thôn Dương Liễu Tây, xã B, tỉnh G), diện tích đất có giá trị là 2.500.000.000đồng, công trình trên đất gồm mái hiên có giá trị là 39.100.000

đồng, 01 phòng xây gạch có giá trị 14.703.000đồng. Tổng giá trị tài sản là 2.553.803.000đồng.

- Diện tích 126m^2 đất thuộc thửa đất số 2862, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại khu đô thị mới, thị trấn Đ, huyện L1 tờ bản đồ số 24 (2004), theo bản đồ nghiệm thu công đoạn nay là thửa 203 tờ bản đồ số 94 (2022) đất tọa lạc tại khu đô thị mới xã Đ, tỉnh L có giá trị là 2.700.000.000đồng.

Tổng trị giá tài sản là 7.753.803.000 đồng.

Như vậy, đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên có đủ cơ sở xác định các diện tích đất nêu trên là tài sản chung của bà Đ và ông T là có căn cứ và do các bên không thống nhất được với nhau nên về nguyên tắc cần xem xét chia cho mỗi bên được nhận ½ giá trị tài sản (7.753.803.000 đồng: 2= 3.876.901.500 đồng) là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2.3.2] Đối với phần diện tích 21.339m^2, (thửa đất số 19, tờ bản đồ 49) nay là thửa đất số 6, tờ bản đồ 8-2025, xã P, tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L và công trình xây dựng trên đất, trong đó có một phần diện tích đã được Ủy ban nhân dân huyện L1, tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 272364 ngày 11/4/2002 cho hộ ông bà Hồ Văn T, có giá trị là 4.485.000.000 đồng. Ông Hồ Văn T cho rằng đây là tài sản riêng của ông T do được tặng cho trước thời kỳ hôn nhân nên ông không đồng ý chia cho bà Phan Thị Bích Đ. Bà Phan Thị Bích Đ thừa nhận nguồn gốc đất này là do ông T có trước thời kỳ hôn nhân nhưng sau khi kết hôn với bà thì vợ chồng ông bà về làm nhà sinh sống và canh tác, khai phá thêm trên phần diện tích đất này từ năm 2000 đến nay. Đến năm 2002, được Ủy ban nhân dân huyện L1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 9.200m^2. Bà Đ chỉ yêu cầu được nhận 3/10 giá trị đất là cũng phù hợp với quy định nên nên cần xem xét chia cho bà Đ tương ứng là 30% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, còn ông T được nhận 70% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Hội đồng xét xử, nhận thấy nguyên đơn và bị đơn thừa nhận về nguồn gốc đất là do ông Hồ Văn T được tặng cho trước thời kỳ hôn nhân; đến năm 2000 sau khi kết hôn với bà Phan Thị Bích Đ thì ông bà làm nhà tạm và canh tách trên phần diện tích đất này; năm 2002 thì được UBND huyện L1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 272364 ngày 11/4/2002 cho hộ ông bà Hồ Văn T đối với phần diện tích 9.200m^2; năm 2014 ông bà xây dựng nhà cấp 4 vợ chồng con cái sinh sống tại đây. Như vậy, từ khi kết hôn năm 2000 đến nay vợ chồng ông T, bà Đ sinh sống và canh tác trên phần diện tích đất này, năm 2002 làm thủ tục cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hồ Văn T, đến năm 2014 thì xây dựng nhà cấp 4 kèm công trình phụ trên đất để gia đình sinh sống thì ông Hồ Văn T cũng không có ý kiến gì phản đối hoặc văn bản xác định đây là tài sản riêng của ông Hồ Văn T. Do đó, áp dụng tương tự Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì có đủ căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà Đ và khi chia phải coi ông T có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên và cần phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Bà Phan Thị Bích Đ chỉ yêu cầu được nhận 30% trị giá tài sản, phần ông T được nhận 70% trị giá tài sản là hoàn toàn phù hợp. Giá trị diện tích đất này theo định giá của cơ quan chuyên môn là 4.485.000.000đồng. Trong đó, ông T được chia 4.485.000.000đồng x 70% = 3.139.500.000 đồng; bà Đ được chia 4.485.000.000đồng x 30 % = 1.345.500.000đồng. Hiện nay, ông T đang sinh sống trên diện tích đất này nên giao diện tích đất này cho ông T quản lý, sử dụng, buộc ông T thanh toán lại tiền cho bà Đ là phù hợp.

Do đó, kháng cáo của ông Hồ Văn T về việc yêu cầu xác định phần diện tích đất 21.339m^2, (thửa đất số 19, tờ bản đồ 49) nay là thửa đất số 6, tờ bản đồ 8-2025, xã P, tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L là tài sản riêng của cá nhân ông là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2.3.3] Đối với diện tích đất là 3.074m ^{2} thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 28, tọa tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L) bà Phan Thị Bích Đ không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nữa mà giao cho ông T quản lý sử dụng. Như vậy, bà Phan Thị Bích Đ đã rút một phần yêu cầu nhưng cấp sơ thẩm chỉ nhận định là bà Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, bị đơn kháng cáo yêu cầu trong trường hợp này phải đình chỉ đối với yêu cầu chia phần diện tích đất là 3.074m^2 thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 28, tọa tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L) là có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy không cần phải hủy án sơ thẩm về vấn đề này vì không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi íc hợp pháp của các đương sự mà Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sẽ sửa án cho phù hợp theo quy định.

[3.2.4] *Về nợ chung:* bà Phan Thị Bích Đ xác định vợ chồng không có nợ chung, còn ông Hồ Văn T xác định vợ chồng có nợ đại lý phân bón Tuấn Thùy số tiền là 100.000.000đồng. Tòa án đã tiến hành làm việc với đại lý phân bón Tuấn

Thùy thì bà Thùy xác định vợ chồng ông T, bà Đ không nợ tiền phân của đại lý phân bón Tuấn Thùy nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[3.2.5] Chia tài sản chung của vợ chồng:

Chia bằng tiền:

+ Căn cứ theo phân tích tại mục [3.2.3.1] thì ông Hồ Văn T và bà Phan Thị Bích Đ mỗi người được hưởng 7.753.803.000 đồng: 2= 3.876.901.500 đồng

+ Căn cứ theo phân tích tại mục [3.2.3.2] Bà Phan Thị Bích Đ chỉ yêu cầu được nhận 30% trị giá tài sản, phần ông T được nhận 70% trị giá tài sản là hoàn toàn phù hợp. Giá trị diện tích đất này theo định giá của cơ quan chuyên môn là 4.485.000.000đồng. Trong đó, ông T được chia 4.485.000.000đồng x 70% = 3.139.500.000 đồng; bà Đ được chia 4.485.000.000đồng x 30 % = 1.345.500.000đồng.

Như vậy, tổng trị giá tài sản bằng tiền ông Hồ Văn T được hưởng là 7.016.401.500 đồng *(Bảy tỷ không trăm mười sáu triệu bốn trăm lẻ một ngàn năm trăm đồng)* và tổng trị giá tài sản bằng tiền bà Phan Thị Bích Đ được hưởng là 5.222.401.500 đồng *(Năm tỷ hai trăm hai mươi hai triệu bốn trăm lẻ một ngàn năm trăm đồng).*

Chia bằng hiện vật:

- Giao cho bà Phan Thị Bích Đ được toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số 2862, tờ bản đồ số 24, diện tích 126m^2, tọa lạc tại khu đô thị mới, thị trấn Đ, huyện L1 (nay là thửa đất 203 tờ bản đồ địa chính số 94 (2022) tọa lạc tại khu đô thị mới, xã Đ, tỉnh L) được UBND tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 391082, cấp ngày 26/01/2019 cho Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng nam Hà Nội, cập nhật sang tên ông Hồ Văn T ngày 30/5/2019, trị giá là 2.700.000.000 đồng và thửa đất số 611 (lô 33), tờ bản đồ số 26, diện tích 100m^2, tọa lạc tại thôn Dương Liễu Tây, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thửa đất số 80, tờ bản đồ địa chính số 39, thôn Dương Liễu Tây, xã B, tỉnh G) được UBND huyện P2, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AI 618044, cấp ngày 12/4/2007 cho ông Hồ Văn T, trên đất có xây dựng 01 mái hiên trụ sắt, mái tôn, 01 phòng xây gạch, trị giá 2.553.803.000 đồng.

+ Tạm giao cây trồng và căn nhà trên đất đối với diện tích 23.133m^2 tọa lạc tại thôn Prteing 2, xã P cho bà Đ quản lý sử dụng.

-Giao cho ông Hồ Văn T được toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với thửa

đất số 19, tờ bản đồ 49 (nay là thửa số 6, tờ bàn đồ 8-2025) diện tích 21.339m^2, tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L một phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 272364, do Ủy ban nhân dân huyện L1 cấp ngày 11/4/2002 và toàn bộ công trình trên đất, trị giá 4.485.000.000đồng và thửa đất số 565 (lô 15), tờ bản đồ số 26, diện tích 100m^2, tọa lạc tại thôn Dương Liễu Đông, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thửa đất số 71, tờ bản đồ địa chính số 46, thôn Dương Liễu Đông, xã B, tỉnh G) được UBND huyện P2, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AI 618045, cấp ngày 12/4/2007 cho ông Hồ Văn T, trên đất có xây dựng 01 mái hiên trụ sắt ống, mái tôn, 02 phòng lạnh bằng tôn, 02 nhà vệ sinh bằng tôn, trị giá 2.500.000.000đồng.

+ Tạm giao cây trồng trên diện tích 16.718m^2 tọa lạc tại thôn Prteing 2, xã P, tỉnh L cho ông T quản lý sử dụng.

Bà Phan Thị Bích Đ phải hoàn cho ông Hồ Văn T số tiền 31.402.000 đồng *(Ba mươi mốt triệu bốn trăm lè hai ngàn đồng)* tiền trị giá chênh lệch tài sản.

Ông Hồ Văn T và bà Phan Thị Bích Đ có quyền liên hệ các cơ quan chức năng để thực hiện việc cập nhật biến động theo quy định của Luật Đất đai.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại phần quyết định của bản án vì khi tuyên chia tài sản không xác định giá trị tài sản nên sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án; đề nghị này là có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Mặt khác, cấp sơ thẩm tuyên chia về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nhưng tại phần quyết định không áp dụng Điều 59 và 62 Luật Hôn nhân gia đình và Bộ luật dân sự để làm căn cứ để giải quyết là thiếu sót.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Văn T sửa bản án HNGĐ sơ thẩm theo hướng đã phân tích tại mục [3.2.3.3] và mục [4].

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Hồ Văn T được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu án phí thúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án HNGĐ sơ thẩm do không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Văn T. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số sơ thẩm số 68/2025/HNGD-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng.

2. Áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; Điều 217; Điều 218; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 105, Điều 115, Điều 213, Điều 219, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Bích Đ về việc ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn với ông Hồ Văn T.

3.1 Về hôn nhân: Bà Phan Thị Bích Đ được ly hôn ông Hồ Văn T

3.2. Về con chung: Giao con chung là Hồ Minh H3, sinh ngày 04/3/2009 cho bà Phan Thị Bích Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con. Về cấp dưỡng nuôi con do bà Phan Thị Bích Đ không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3.3. Về tài sản chung: Chia tài sản chung của bà Phan Thị Bích Đ và ông Hồ Văn T, cụ thể như sau:

- Giao cho bà Phan Thị Bích Đ được toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số 2862, tờ bản đồ số 24, diện tích 126m^2, tọa lạc tại khu đô thị mới, thị trấn Đ, huyện L1 (nay là thửa đất 203 tờ bản đồ địa chính số 94 (2022) tọa lạc tại

khu đô thị mới, xã Đ, tỉnh L) được UBND tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 391082, cấp ngày 26/01/2019 cho Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng nam Hà Nội, cập nhật sang tên ông Hồ Văn T ngày 30/5/2019, trị giá là 2.700.000.000 đồng và thửa đất số 611 (lô 33), tờ bản đồ số 26, diện tích 100m^2, tọa lạc tại thôn Dương Liễu Tây, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thửa đất số 80, tờ bản đồ địa chính số 39, thôn Dương Liễu Tây, xã B, tỉnh G) được UBND huyện P2, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AI 618044, cấp ngày 12/4/2007 cho ông Hồ Văn T, trên đất có xây dựng 01 mái hiên trụ sắt, mái tôn, 01 phòng xây gạch, trị giá 2.553.803.000 đồng.

+Tạm giao cây trồng và căn nhà trên đất đối với diện tích 23.133m^2 tọa lạc tại thôn Prteing 2, xã P cho bà Đ quản lý sử dụng.

Giao cho ông Hồ Văn T được toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ 49 (nay là thửa số 6, tờ bàn đồ 8-2025) diện tích 21.339m^2, tọa lạc tại thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L một phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 272364, do Ủy ban nhân dân huyện L1 cấp ngày 11/4/2002 và toàn bộ công trình trên đất, trị giá 4.485.000.000 đồng và thửa đất số 565 (lô 15), tờ bản đồ số 26, diện tích 100m^2, tọa lạc tại thôn Dương Liễu Đông, thị trấn B, huyện P2, tỉnh B1 (nay là thửa đất số 71, tờ bản đồ địa chính số 46, thôn Dương Liễu Đông, xã B, tỉnh G) được UBND huyện P2, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AI 618045, cấp ngày 12/4/2007 cho ông Hồ Văn T, trên đất có xây dựng 01 mái hiên trụ sắt ống, mái tôn, 02 phòng lạnh bằng tôn, 02 nhà vệ sinh bằng tôn, trị giá 2.500.000.000 đồng.

+ Tạm giao cây trồng trên diện tích 16.718m^2 tọa lạc tại thôn Prteing 2, xã P, tỉnh L cho ông T quản lý sử dụng.

(Có trích lục họa đồ kèm theo).

Ông Hồ Văn T và bà Phan Thị Bích Đ có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Buộc bà Phan Thị Bích Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Hồ Văn T số tiền 31.402.000 đồng *(Ba mươi mốt triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng)* tiền trị giá chênh lệch tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Bích Đ đối với phần diện tích 3.074m^2 thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 28, tọa tại thôn Prtieng 2, xã P3, huyện L1, tỉnh L (nay là thôn Prtieng 2, xã P, tỉnh L).

5. Về án phí phúc thẩm: Hồ Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002319 ngày 03/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh L cho ông Hồ Văn T.

6. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 16/6/2026)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 3 – Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 3 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 3 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TGĐNVTN;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thanh Hòa